

7. HUYỆN ÔNG TRỊ U

I- BẢNG GIÁ T

A- T T I O T H

STT	Tên đơn vị, khu dân cư	Loại giá trị công trình giao thông chính nhiệm vụ Trung tâm khu phố học khu, g n khu thông m i, d ch v , du l ch, khu công nghi p, khu ch xu t (/m2)	Loại giá trị công trình giao thông liên khu, trung tâm khu phố g n khu thông m i, d ch v (/m2)	Loại giá trị công trình còn lại (/m2)
I	THÀNH TRẦN MÔ KHÊ			
1	Các công trình công nghiệp 18A			
1.1	Tổ chức Trại huấn luyện vào Cty Công nhân viên chức khí tượng	4,800,000		
1.2	Tổ chức Trại huấn luyện vào Công ty Công nhân khí tượng huấn luyện 4 khu phố 2 (Khu phố Bến Cấn)	6,700,000		
1.3	Tổ chức Trại huấn luyện 4 khu phố 2 huấn luyện Công an UBND Thành phố	7,200,000		
1.4	Tổ chức Công an UBND thành phố huấn luyện Công an Mô Khê	8,000,000		
1.5	Tổ chức Công an Mô Khê huấn luyện nghiệp vụ Công an Mô Khê (Chia nhỏ thành 5 tiểu Q số 4158/Q -UBND cho phù hợp với thực tế.)	6,700,000		
1.6	Tổ chức XN N của Mô Khê huấn luyện xã Yên Thành (Chia nhỏ thành 5 tiểu Q số 4158/Q -UBND cho phù hợp với thực tế.)	4,500,000		
2	Các công trình công nghiệp 18A khác			
2.1	Tổ chức công nghiệp 18A huấn luyện nhân viên Vách (Khu phố 188)	6,000,000		
2.2	Tổ chức công nghiệp 18A huấn luyện 4 khu phố Hoàng Hoa Thám huấn luyện Công an Lâm Trường Ông Trị U	6,700,000		

STT	Tên o n ng ph , khu dân c	t giáp tr c ng giao thông chính n m t i Trung tâm khu ph ho c khu g n khu th ng m i, d ch v , du l ch, khu công nghi p, khu ch xu t (/m2)	t giáp tr c ng giao thông liên khu, trung tâm khu ph g n khu th ng m i, d ch v (/m2)	t c a các h còn l i (/m2)
3.11	T c u khu Quang Trung n h t ngã 4 khu Quang Trung		3,000,000	
3.12	T ng bê tông t i ngã 3 giáp ranh khu Quang Trung và V nh Trung		2,500,000	
3.13	T ngã 4 Quang Trung n Ga M o Khê		2,000,000	
3.14	T ngã 4 Quang Trung n ng s t khu Quang Trung		2,100,000	
3.15	T phía B c ng s t khu Quang Trung n ng vào c u m i qua su i V nh L p		1,170,000	
3.16	T ngã 4 khu Quang Trung n ng s t Qu c Gia (Nhà ông T o khu V nh Xuân)		2,100,000	
3.17	T ng t u Qu c gia n khu âm 80 M CTy than M o Khê		1,800,000	
3.18	T phía Nam âm 80 n ng r vào Chùa Non ông		800,000	
3.19	T ng s t Qu c gia giáp nhà ông T o n ngã 3 nhà bà Th o (khu V nh Xuân) phía Nam ng t u		2,000,000	
3.20	T nhà ông T o n cây x ng (phía B c ng t u)		1,800,000	
3.21	T nhà ông M ch ng lên giáp Ga M o Khê (nhà ông Thanh)		3,120,000	
3.22	T ngã 3 nhà ông Kinh n c ng Lâm tr ng ông Tri u		3,500,000	
3.23	T ng Nam Ga-ngã 3 khu V nh Xuân qua khu V nh Trung n tr ng Ti u h c M o Khê		2,500,000	
3.24	T c ng Lâm tr ng ông Tri u (khu V nh Xuân) qua khu V nh Thông n ngã ba ng bê tông M giáp danh gi a 2 khu V nh Sinh và khu Ph 2.		3,000,000	

STT	Tên đơn vị, khu dân cư	Loại giá trị công nghiệp giao thông chính nhiệm vụ Trung tâm khu phố Hoạt động khu phố Thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chức năng (/m2)	Loại giá trị công nghiệp giao thông liên khu, trung tâm khu phố Thương mại, dịch vụ (/m2)	Loại giá trị công nghiệp còn lại (/m2)
3.25	Tên giá trị công nghiệp quy hoạch 18 A khu phố 1 qua khu Vĩnh Thông, Vĩnh Trung, Công Nông nghiệp giáp ranh Chiểu Công Nông.		2,600,000	
3.26	Tên công nghiệp quy hoạch 18 A khu Vĩnh Thông đường 3 trục đường Tiểu học Vĩnh Khê		2,800,000	
3.27	Tên công nghiệp quy hoạch 18 A khu phố 1 Qua công nghiệp nhà thầu tại nhà ông Ty		2,500,000	
3.28	Tên nhà ông Ty xây dựng đường 3 nhà ông Lâm		1,800,000	
3.29	Tên công nghiệp quy hoạch 18A khu vực sân bóng công nghiệp khu Vĩnh Tuy 2		2,500,000	
3.30	Tên phía Nam sân bóng công nghiệp khu Vĩnh Tuy 2 khu vực nhà ông Phái		2,000,000	
3.31	Các tuyến đường nhánh trong quy hoạch khu đô thị 188.		2,500,000	
3.32	Tên công nghiệp quy hoạch 18A khu vực phía Đông và khu vực phía Tây khu vực Công ty xây dựng Bình Minh		2,800,000	
3.33	Tên công nghiệp phía Bắc công ty xây dựng Bình Minh khu vực giáp ranh vào xây lập 4 công		1,000,000	
3.34	Tên ngã ba khu vực vào Trục xá Xây lập 4 công khu Vĩnh Tuy I khu vực giáp ranh tại Qu c gia (phía Nam khu vực)		1,250,000	
3.35	Tên phía Bắc khu vực tại Qu c gia khu vực tại H i trục khu Vĩnh Sơn		1,125,000	
3.36	Tên đường 3 H i trục khu Vĩnh Sơn khu vực đường 3 khu vực âm 80		1,200,000	
3.37	Tên đường 3 Công ty công nghiệp phân phối khí M.Khê khu vực đường 3 khu vực đường 2000 khu Vĩnh Sơn.		1,200,000	

STT	Tên o n g ph , khu dân c	t giá tr c ng giao thông chính n m t i Trung tâm khu ph ho c khu g n khu th ng m i, d ch v , du l ch, khu công nghi p, khu ch xu t (/m2)	t giá tr c ng giao thông liên khu, trung tâm khu ph g n khu th ng m i, d ch v (/m2)	t c a các h còn l i (/m2)
3.38	T ng qu c l 18 A qua xóm ng ng (V nh Tuy 1) n ng Bê Tông Hoàng Thạch khu V nh Tuy 2. (i u ch nh l i tên tuy n cho phù h p- Q 4158 là tr c ng chính)		1,000,000	
3.39	T qu c l 18A ngã t ph 2 n h t nhà v n hóa khu ph 2		3,000,000	
3.40	T phía Nam nhà v n hóa khu ph 2 xu ng n c ng B n Cản.		1,500,000	
3.41	T qu c l 18 A vào hai ngõ 30 và ngõ 18 c a khu ph 2 (Bách hoá c khu ph II)		2,800,000	
3.42	T ng qu c l 18A n nhà ông Xuân khu V nh Hòa (ng Chùa MK c khu V nh Hòa)		2,200,000	
3.43	T ng qu c l 18A xu ng h t nhà ông H u (XN c khí thu - khu V nh Hòa)		2,000,000	
3.44	T nhà ông H u n h t XN c khí Thu		1,000,000	
3.45	T ng qu c l 18 A khu V nh Hòa n h t khuôn viên Chùa T , n ngã 3 ng bê		1,500,000	
3.46	T ng qu c l 18 A t i C ng thoát n c qua ng giáp danh v i khu V nh Quang 1 và V nh Quang 2		1,500,000	
3.47	T c ng giáp danh V nh Quang 1 và V nh Quang 2 n ngã 3 khu V nh Quang 2 v phía ông giáp nhà ông Duyên n ng t u qu c gia, v phía Tây n h t nhà ông Sinh		1,000,000	
3.48	T ngã 3 C ng tr ng n ng vào tr ng Ti u h c M o Khê 1		860,000	
3.49	T ng vào tr ng Ti u h c MK-1 n su i C n giáp ranh xã Bình Khê		550,000	
3.50	T ngã 3 sân Tennis c n ngã 3 h i tr ng khu V nh Lâm (Tr c ng chính trong khu V nh Lâm và khu oàn K t trong Q 4158)		1,000,000	

STT	Tên công trình, khu dân cư	Giá trị công trình giao thông chính nhiệm vụ Trung tâm khu phố hoặc khu, điểm khu thị trấn, điểm khu công nghiệp, khu chức năng (/m2)	Giá trị công trình giao thông liên khu, trung tâm khu phố hoặc khu thị trấn, điểm khu (/m2)	Giá trị còn lại (/m2)
3.51	Trụ sở bê tông M qua đường các ngã 3 vào Núi x (Trụ sở chính trong khu Hòa Bình và khu toàn K t trong Q 4158)		630,000	
3.52	Trụ sở bê tông M vào h t khu v n phòng c a Công ty TNHH m t thành viên than M o Khê (khu Dân Ch) (Bám Tr c trụ sở chính trong khu Dân Ch trong Q 4158)		780,000	
4	Các trụ sở chính, trụ sở nhánh trong các khu còn lại			
4.1	Các h t trụ sở 18 A n nhà v n hoá khu V.H ng, và t trụ sở 18 A n C ng c a CTy XD HT Mi n Tây và t h nhà ông Kiên n h t trụ sở xu ng lò với c khu V.H ng		1,500,000	
4.2	Các h t trụ sở 18 A n h t khuôn viên c a XN G m C ph n Quang và G m Quang Vinh		1,500,000	
4.3	Các h bám trụ sở trụ sở 18 A vào H i tr trụ sở khu V nh Thông - trụ sở vào tr s UBND Th tr n MK		2,800,000	
4.4	T tr m xá Xây L p 4 n gã 3 nhà ông Hoà khu V nh Xuân n trụ sở bê tông khu v n trụ 1		800,000	
4.5	T gi ng V nh khu V nh Thông n giáp ô th 188 (cách trụ sở c l 18A 100m)		2,800,000	
4.6	Trụ sở Bê tông phía B c trụ sở t u Qu c gia t nhà ông Trung n trụ sở Bê tông ngã 3 nhà ông Hi n khu Quang Trung		1,500,000	
4.7	Các h bám trụ sở bê tông trụ sở vào lò g ch m trong khu V nh phú		1,300,000	
4.8	Trụ sở lên ga khu V nh Xuân và t nhà ông Bang n h t tr trụ sở M n non Huy Hoàng		2,500,000	

STT	Tên đơn vị, khu dân cư	Giá trị công tác giao thông chính mặt đường trung tâm khu phố, khu thị trấn, chợ, khu công nghiệp, khu chức năng (/m2)	Giá trị công tác giao thông liên khu, trung tâm khu phố, khu thị trấn, chợ, khu công nghiệp, khu chức năng (/m2)	Giá trị các hạng còn lại (/m2)
4.9	Tổng bê tông Hoàng Thạch sang nền bê tông khu Vnh Tuy 2 - tuyến đường nhà ông Ngưu		1,000,000	
4.10	Tổng bê tông Hoàng Thạch sang nền bê tông khu Vnh Tuy 2 - tuyến đường nhà ông Nguyễn nhà bà Yến.		1,500,000	
4.11	Tổng bê tông Hoàng Thạch sang nền bê tông khu Vnh Tuy 2 tuyến đường nhà ông Chấn nhà ông Xuân.		1,200,000	
4.12	Tổng bê tông Hoàng Thạch sang nền bê tông khu Vnh Tuy 2 - tuyến đường nhà ông Nhâm nhà ông Khoa.		1,000,000	
4.13	Tổng lên ga vào kho gỗ Bắc Ninh nhà bà Hoàng.		2,000,000	
4.14	Các hạng bám đường nhánh trong các khu phạm vi cách đường quốc lộ 18A 100m		1,170,000	
4.15	Các hạng bám đường bê tông trong khu: Vnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vnh Tuy 2; Ph 1Vnh Tân; Đoàn K t; Vnh L p; Quang Trung; Vnh S n; Vnh Quang 2; Vnh Tuy 1.		800,000	
4.16	Các hạng bám đường nhánh trong khu: Vnh Tuy 2; Vnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vnh Trung; Vnh Thông; Vnh H i; Ph 1; Ph 2; Vnh Hòa; Vnh H ng; Quang Trung; Công		800,000	
4.17	Các hạng bám đường nhánh trong khu: Vnh Quang 2; Vnh Phú; Dân Ch ; Vnh Tân; Vnh Lâm; Đoàn K t; Vnh L p; Vnh S n; Hòa Bình; Vnh Sinh; Vnh Quang 1; Vnh Tuy 1.		780,000	
4.18	Các hạng còn lại trong khu: Vnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vnh Tuy2; Vnh H i; Vnh Thông; Ph 1; Ph 2; Vnh Hòa; Vnh H ng; Vnh Trung; Hòa Bình (trên ga)			630,000
4.19	Các hạng còn lại trong khu: Vnh S n; Vnh L p; Công Nông; Dân Ch ; Đoàn K t; Vnh Lâm; Vnh Tân; Vnh Phú; Vnh Quang 2; Vnh Sinh; Vnh Quang 1; Vnh tuy 1.			470,000
4.20	Các hạng còn lại trong các khu bám núi: Vnh Tân; Vnh Phú; Vnh Lâm; Đoàn k t; Hòa Bình; Vnh S n; Vnh Tuy1; Công Nông			150,000

STT	Tên đơn vị, khu dân cư	Giá trị công tác giao thông chính nhiệm vụ Trung tâm khu phố hoặc khu vực, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chức năng (/m2)	Giá trị công tác giao thông liên khu, trung tâm khu phố hoặc khu vực, dịch vụ (/m2)	Giá trị các hạng còn lại (/m2)
II	THị TRƯỜNG ÔNG TRI U			
1	Các hạng bám trục đường quốc lộ 18A			
1.1	Tổ nhà bà Mẫn nhà Ông Trần Lê - khu 3 Thị trấn Ông Tri u	4,500,000		
1.2	Tổ nhà Ông Nguyễn Huy Văn phòng khu phố 4 (phía Bắc) và tổ Thị trấn Văn huyện nhà Trung Tâm Chính trị huyện (phía Nam).	6,000,000		
1.3	Tổ nhà Ông Trần Oanh và nhà Ông Nguyễn An Biên (phía Bắc) và tổ nhà Ông Nguyễn Hữu Thủy và nhà Ông Nguyễn Đình Hà.	4,500,000		
2	Các hạng bám trục đường phố Trần Nhân Tông đường Lê Chính và đường 332			
2.1	Đường bê tông lát vỉa hè Ông Tri u nhà công trình phố thông cấp thị trấn Ông Tri u và công làng thôn Yên Lâm xã Lê Chính.	3,500,000		
2.2	Đường Ông Tri u và Ông Tri u nhà công trình phố thông cấp thị trấn Ông Tri u (giáp xã Hoàng Phong) thu công trình nhà 332	3,000,000		
3	Các hạng bám trục đường bê tông -Phố Lê Chính:			
3.1	Tổ nhà bà Võ Thị Hoà khu 2, nhà Ông Nguyễn Văn Thành khu 4 và nhà Ông Bùi Văn Trung khu 1.	4,500,000		
3.2	Tổ nhà chị Nguyễn Thị Quỳnh khu 2, anh Nguyễn Văn Cường khu 1 và nhà Ông Trần Minh Tiến khu 2 và nhà anh Phạm Văn Lợi khu 1	3,500,000		
4	Các hạng bám theo trục đường liên khu phố 1 và 2 (đường m) và khu dân cư m			

STT	Tên o n ng ph , khu dân c	t giáp tr c ng giao thông chính n m t i Trung tâm khu ph ho c khu g n khu th ng m i, d ch v , du l ch, khu công nghi p, khu ch xu t (/m2)	t giáp tr c ng giao thông liên khu, trung tâm khu ph g n khu th ng m i, d ch v (/m2)	t c a các h còn l i (/m2)
4.1	ng bê tông m i t phía sau UBND Th tr n ông Tri u và nhà bà ánh n phía sau nhà ch Khánh Ly khu 2 và nhà anh H ng khu 1.		3,000,000	
4.2	ng bê tông m i t sau nhà anh Nguy n V n Tùng khu 1 n h t t quy ho ch khu ph 1		3,000,000	
4.3	ng bê tông m i t nhà ông oàn c T n khu ph 1 n nhà ông oàn V i t C ng		1,500,000	
4.4	ng chính khu dân c m i khu 2 t nhà ông L i V n To n n phía sau Tr m xã th tr n ông Tri u			2,000,000
4.5	ng chính khu dân c m i khu 2 t ng ngô vào c ng Công ty Tu n Phát và t phía ông sân ch i mi ni n ngô nhà bà V n			1,500,000
4.6	Các h bám tr c ng quy ho ch phía Tây khu dân c Con Qu khu 1 t sau nhà anh Trung n Ao cá			2,500,000
4.7	Các h phía trong khu dân c Con Qu khu 1 bám theo tr c ng quy ho ch			2,000,000
5	Khu dân c n m phía sáu các h bám ng 18A			
5.1	T ngqu c l 18A n c ng Phòng giáo d c			1,200,000
5.2	T ng 18A Phía sau nhà ông ng Hùng và ông Bui D ng khu 4 n nhà bà D , ông Chi			800,000
5.3	Các h bám tr c ng t b n xe Ô tô và nhà bà Nhã n nhà bà Li u và bà N m			1,000,000
5.4	Các h bám tr c ng n i ti p t nhà bà Li u, bà N m n nhà ông Toàn và ông Thi m			500,000
5.5	Các h bám tr c ng t sau Phòng Công th ng và tr ng M n non Hoa Mai n nhà bà Nhâm			800,000
5.6	Khu dân c bám ng t nhà bà Nhâm n giáp nhà tr khu Liên c c			400,000
5.7	Khu dân c n m phía sau các h bám tr c ng 18A t nhà bà ng Th M n ngã t ông Tri u			500,000

STT	Tên o n ng ph , khu dân c	t giá tr c ng giao thông chính n m t i Trung tâm khu ph ho c khu, g n khu th ng m i, d ch v , du l ch, khu công nghi p, khu ch xu t (/m2)	t giá tr c ng giao thông liên khu, trung tâm khu ph g n khu th ng m i, d ch v (/m2)	t c a các h còn l i (/m2)
5.8	Khu dân c n m phía sau các h bám tr c ng 18A n m d i chân i cao i v i các khu v c còn l i t ngã T ông Tri u n h t C eo khu 4			400,000
6	Khu dân c n m phía sau các h bám tr c ng ph Trần Nhan Tông t ngã t ông T iều h t c ng t ng Trung h c c s th tr n ông Ti u			
6.1	Bám ng ngô xóm ng chính			500,000
6.2	Các h không bám ng ngô xóm chính (ng ngách, h m)			300,000
7	Khu dân c t chân i cao tr lên			
7.1	Khu dân c n m trong nhà tr Liên c c khu 2 và khu ch c khu 4			200,000
7.2	Khu dân c bám các ng ngô xóm i v i ph n t t chân i cao tr lên (i v i các khu v c còn l i thu c khu 2 và khu 4)			200,000